

PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG MÔ HÌNH MỚI THIẾT YẾU CHO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020 VÀ XA HƠN

PGS.TS. Đỗ Đức Định

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

Tăng trưởng nhanh là mục tiêu hàng đầu của một nước kinh tế kém phát triển như Việt Nam. Mục tiêu đó đã được thực hiện khá thành công trong hai thập niên rưỡi áp dụng chính sách đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay. Hầu hết mọi người dân Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài am hiểu Việt Nam đều cho rằng công cuộc đổi mới về cơ bản đã thành công, đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, nhưng chủ yếu mới cao về lượng, còn thấp về chất thể hiện ở tình trạng phân hoá giàu nghèo ngày càng tăng giữa các cá nhân, vùng miền, chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng cuộc sống và chất lượng môi trường phần nào đã được cải thiện, song trong nhiều trường hợp bị xuống cấp nghiêm trọng, nay cần có một mô hình mới để vừa tiếp tục phát huy và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, vừa nâng cao chất lượng của tiến trình phát triển, đảm bảo một sự tăng trưởng nhanh và bền vững.

Để góp phần vào việc tìm kiếm một mô hình mới đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển cân đối cả về lượng và chất ở nước ta trong giai đoạn tiếp theo của công cuộc đổi mới khoảng 2-3 thập kỷ tới, bài viết này xin đề xuất *một mô hình mới - mô hình phát triển nhanh và bền vững với bốn trụ cột chính là: 1) đảm bảo tăng trưởng cao cả về lượng và chất; 2) áp dụng chiến lược CNH phát huy lợi thế so sánh động; 3) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; và 4) mở rộng hội nhập quốc tế theo hướng kết hợp nội lực với ngoại lực*. Dưới đây chúng ta sẽ bàn kỹ hơn về 4 vấn đề cốt yếu này.

Thứ nhất, đảm bảo tăng trưởng cao cả về lượng và chất

Thực tế thời kỳ vừa qua chứng minh rằng công cuộc đổi mới ở Việt Nam đã có những bước tiến lớn đáp ứng nhu cầu thiết yếu của đất nước, khởi đầu từ những nỗ lực đổi mới tư duy, vượt qua những rào cản của tư duy cũ và của cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp, từng bước tiến dần từ phát triển “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần”, rồi “cơ chế kinh tế thị trường”, và nay là “nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”. Những đổi mới này đã mở đường, giải phóng, hay như một số người thường nói đã “cởi trói” cho sự “bung ra” của các lực lượng và quan hệ sản xuất, đặc biệt là lực lượng lao động, tạo thuận lợi cho việc huy động các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ cho tiến trình tăng trưởng, mang lại những thành quả

rất đáng phấn khởi về kinh tế - xã hội, chấm dứt thời kỳ tăng trưởng 3-4%/năm đi đôi với lạm phát ngửa phi 700-800%/năm, nâng mức tăng trưởng lên 7-8%/năm, hạ mức lạm phát xuống dưới 25%/năm, một số năm dưới 10%/năm, đưa tỷ lệ nghèo đói từ 70% xuống 20%, nâng mức thu nhập bình quân đầu người từ dưới 100 USD lên trên 1000 USD/năm, cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, từ năm 1986 đến nay tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đã tăng từ dưới 60% lên gần 80%, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ trên 40% xuống trên 20%, mở rộng hội nhập quốc tế, nâng tỷ lệ ngoại thương so với GDP từ 10-20% lên gần 150%, khẳng định tính thiết thực và hiệu quả của tiến trình đổi mới, nhất là những đổi mới về tư duy, cách nghĩ, cách làm.

Mặc dù vậy, kết quả đổi mới vẫn bộc lộ những tương phản sáng tối rất đậm nét. Bên cạnh những thành quả ấn tượng đưa nền kinh tế thoát khỏi tình trạng của thời kỳ khủng hoảng có nhiều khó khăn nhất, nền kinh tế còn chứa đựng nhiều yếu kém lớn chưa được khắc phục, dù đã thoát khỏi tình trạng một trong những nước nghèo nhất thế giới, nhưng mới đặt chân lên nấc thang đầu tiên của giai đoạn trở thành nước thu nhập trung bình, tính công bằng xã hội giảm sút so với thời kỳ bình quân chủ nghĩa trước đổi mới, mức độ chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất tăng từ 3-4 lần lên gần 10 lần, mức độ chênh lệch vùng miền cũng ngày càng tăng, hạ tầng cơ sở cứng và mềm đều yếu kém, năng lực cạnh tranh tăng được vài năm rồi lại giảm, lực lượng lao động vừa kém về chất vừa chậm chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào mức tăng đầu tư trong khi hiệu quả vốn đầu tư thấp, năng xuất lao động thấp, mức độ hủy hoại môi trường ngày càng cao...

Những tương phản trên đây đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi phải có sự suy nghĩ, nghiên cứu, tìm tòi giải pháp. Cho dù giờ đây hầu như không ai phủ nhận nền kinh tế thị trường đã mang lại cho Việt Nam nhiều thành quả quan trọng, nhưng vẫn còn nhiều người, thậm chí có cả những quốc gia chưa thừa nhận nền kinh tế thị trường Việt Nam. Phải chăng Việt Nam làm như vậy là chưa đủ? Và nếu chưa đủ thì Việt Nam còn cần làm gì để có được một nền kinh tế thị trường thực thụ?

Nhìn nhận một cách bình tĩnh, khách quan, không thể không thừa nhận một thực tế là quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường ở Việt Nam tiến triển chậm chạp vì có hàng loạt những vấn đề, trở ngại chưa được giải quyết, tháo gỡ, nhất là sự chậm trễ trong thay đổi tư duy, vẫn còn tình trạng níu bám vào tư duy cũ, cách làm cũ mang tính chỉ huy, mệnh lệnh, bao cấp để trực lợi, chậm tiếp thu những tư duy mới về kinh tế thị trường, chưa phân định rõ ràng, rành mạch giữa vai trò, chức năng Nhà nước với vai trò, chức năng của thị trường, chưa xác lập đầy đủ các thể chế kinh tế thị trường, vẫn

duy trì độc quyền, hạn chế cạnh tranh, phân biệt đối xử giữa quốc doanh với tư doanh, có nhiều hạn chế về các thị trường vốn, lao động, dịch vụ, nhà đất, bất động sản, khoa học - công nghệ, chưa chú ý đầy đủ đến tiếng nói của người đóng thuế, người tiêu dùng, chưa giải quyết được những vấn nạn nhức nhối như tham nhũng, lãng phí, thiếu minh bạch... Những vấn đề trên đây cho thấy Việt Nam làm như vậy là chưa đủ, nay cần có những nỗ lực lớn hơn để phát triển một nền kinh tế thị trường thực thụ.

Kinh nghiệm các nước cho thấy trong kinh tế thị trường, Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, định hướng, điều tiết gián tiếp thông qua các công cụ đòn bẩy vĩ mô mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn nhiều so với Nhà nước chỉ huy, can thiệp trực tiếp bằng mệnh lệnh áp đặt. Tuy nhiên, do kinh tế thị trường phát triển một cách linh hoạt, điều chỉnh dựa trên những tín hiệu thường xuyên thay đổi của thị trường, không xuất phát từ những giáo điều đã định sẵn, nên không có một mẫu hình cứng nhắc hay cố định nào về vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Tuỳ theo những điều kiện cụ thể trong mỗi thời kỳ, mỗi xã hội và mỗi quốc gia, Nhà nước có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế, lúc thì tăng cường can thiệp, lúc thì giảm bớt can thiệp. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-98 và khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008-09 là những thời điểm đã chứng kiến nhiều sự điều chỉnh về vai trò Nhà nước, nhất là những điều chỉnh được thực hiện thông qua những biện pháp ổn định vĩ mô, những đợt điều chỉnh tỷ giá, lãi tức, các gói kích thích kinh tế, các biện pháp đảm bảo an sinh xã hội, tạo việc làm, chống thất nghiệp, các hoạt động hỗ trợ, cổ phần hoá, tư nhân hoá, mua bán công ty, kể cả công ty tư nhân và Nhà nước...

Nhìn vào từng thời điểm, giai đoạn ngắn đã thấy như vậy, nhìn vào một thời kỳ lịch sử dài càng thấy rõ những điều chỉnh này. Giữa thế kỷ XX học thuyết Keynes đã phát huy tác dụng tốt khi nó đề cao vai trò điều tiết của Nhà nước, vì lúc đó cuộc CNH đang ở giai đoạn khởi động mạnh trong khi sự phát triển của thị trường chưa được đảm bảo đầy đủ bằng một hệ thống luật pháp chặt chẽ, cần có “bàn tay hữu hình” của Nhà nước. Đến ba thập kỷ cuối của thế kỷ XX, sự phát triển của thị trường đã vào nề nếp, hoạt động của các doanh nghiệp đã được quy định bởi những khung luật pháp rõ ràng, rành mạch, sự can thiệp quá cao của Nhà nước trở thành vật cản đối với hoạt động kinh doanh, lúc này vai trò can thiệp của Nhà nước được nhấn mạnh trong học thuyết Keynes không còn phù hợp nữa, nên nó đã được thay thế bằng Thuyết tự do mới, tư tưởng cơ bản của “Đồng thuận Oa-sinh-ton” (Washington Consensus) quay lại coi trọng vai trò của “bàn tay vô hình”, tăng tính tự vận hành của các nguyên lý thị trường, giảm thiểu vai trò của Nhà nước. Từ giữa thập kỷ 1990 của thế kỷ XX khi chính sách tự do hoá đã đi quá xa, tự do hoá quá nhanh thị trường vốn đã trở thành một “thảm hoạ”,

đúng như lời nhận định của nhà kinh tế học nổi tiếng thế giới, người được trao giải No-ben kinh tế năm 2001, Joseph Stiglitz cách đây một thập kỷ (Joseph Stiglitz, 2000, 2002) sau khi phân tích những đổ vỡ của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-98, thì vai trò điều tiết của Nhà nước lại cần được khôi phục, nhưng không có nghĩa là quay trở lại với thuyết chỉ huy như dưới thời của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, vì nếu quay trở lại nền kinh tế đó, trở lại với những biện pháp chỉ huy, mệnh lệnh, phủ nhận vai trò điều tiết của các nguyên lý thị trường, phủ nhận tự do hoá, thì - vẫn theo lời Joseph Stiglitz - cũng gây ra một “thảm hoạ” không kém. *Thiên lệch quá về phía này hay phía kia, dù là theo hướng nào, tự do hoá quá mức, hay trì trệ, bảo thủ, đi ngược lại tiến trình đổi mới, đều dẫn đến một kết cục như nhau, đó là thảm hoạ.*

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường chưa phát triển đầy đủ như ở Việt Nam hiện nay, Nhà nước đóng vai trò chủ đạo là hoàn toàn đúng, nhưng không có nghĩa Nhà nước bao biện mọi thứ, mà Nhà nước cần tập trung vào những trọng tâm, trọng điểm. Nhà nước cần làm và có thể làm tốt hơn tư nhân xét cả về mặt hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội trong các ngành thuộc 4 lĩnh vực trọng điểm là (1) định hướng chiến lược, (2) cơ sở hạ tầng, (3) an sinh xã hội và (4) an ninh quốc gia. Ngoài các ngành đó, kinh tế tư nhân có thể làm tốt hơn, hiệu quả hơn kinh tế Nhà nước ở các ngành khác, thì tạo điều kiện để tư nhân đảm nhiệm. Đây là cơ sở để chúng ta rà soát, sắp xếp lại các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước, tránh tình trạng để các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước gây nhiều sai phạm như vừa được phát hiện và nêu ra tại hội nghị tổng kết công tác thanh tra chính phủ ngày 29/12/2009 ở Hà Nội. Những sai phạm này hiện nay đang gây rất nhiều bức xúc trong dư luận xã hội. Theo báo Tuổi trẻ (ngày 30/12/2009) tới “172/189 doanh nghiệp có sai phạm trong cổ phần hoá”, “sai phạm lớn thuộc về các tập đoàn, tổng công ty” Nhà nước, “doanh nghiệp càng lớn, sai phạm càng lớn”. Những bằng chứng trên đây càng khẳng định rõ sự đúng đắn của chủ trương, đường lối đổi mới là cần đẩy mạnh phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, không nên lập thêm các tổng công ty Nhà nước hay xí nghiệp quốc doanh không thuộc các ngành trọng tâm, trọng điểm, lập thêm như vậy là đi ngược lại với xu hướng đổi mới đã và đang diễn ra, xét cả về lý luận, chính sách và thực tiễn. Để tránh những sai phạm như đã xảy ra, đối với Nhà nước bây giờ, bên cạnh việc tập trung thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm, cần đẩy mạnh cổ phần hoá, tư nhân hoá, thay vì lập thêm các tập đoàn Nhà nước, cần tạo hành lang pháp lý cho việc *thành lập và phát triển các tập đoàn tư nhân*, vừa nhằm đảm bảo đầu tư của Nhà nước có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả hơn, giảm bớt những thất thoát, lãng phí, vừa tăng cường huy động sự tham gia đóng góp của các thành phần kinh tế ngoài Nhà

nước, các nguồn vốn xã hội vào tiến trình phát triển và đào tạo những doanh nhân đích thực cho đất nước.

Việc sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng tập trung vào những lĩnh vực trọng điểm, trọng tâm là phù hợp với xu hướng chuyển đổi vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường nước ta hiện nay khi khu vực kinh tế Nhà nước từ chỗ chi phối gần như toàn bộ nền kinh tế đã giảm xuống còn chiếm 34% GDP, 1/3 tổng vốn xã hội, sử dụng 9% lực lượng lao động; khu vực ngoài Nhà nước đóng góp 47% GDP, sử dụng 32% tổng vốn xã hội, tạo việc làm cho 87% lực lượng lao động; riêng khu vực tư nhân trong nước từ chỗ bị phủ nhận vai trò trong thời kỳ trước đổi mới, đến năm 2001 nhờ có Luật Doanh nghiệp đã bung ra, nở rộ nhanh chóng, chưa đầy một thập kỷ đã vươn lên đóng góp tới 10% GDP, sử dụng 7% lực lượng lao động, đặc biệt đã trở thành khu vực kinh doanh mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất trong các thành phần kinh tế, doanh thu tạo ra từ 1 đồng vốn của doanh nghiệp tư nhân trong nước cao gấp 3 lần so với doanh nghiệp Nhà nước và bằng 2,9 lần so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Một trong những tương phản đã và đang diễn ra trong nền kinh tế Việt Nam là những diễn biến trái chiều giữa mức tăng trưởng cao và chỉ số cạnh tranh toàn cầu giảm từ vị trí 68 năm 2007 xuống 70 năm 2008, rồi 75 năm 2009. Yếu tố chính dẫn tới sự tụt hạng về chỉ số cạnh tranh là do chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô giảm từ 51 năm 2007 xuống 112 năm 2009, tiếp đến là thể chế kinh tế thị trường chưa phát triển, cách điều hành theo kiểu ra sắc lệnh còn cao, chưa dựa trên những diễn biến của thị trường, chưa có sự hội nhập đầy đủ vào hệ thống tài chính quốc tế, đang ở giai đoạn đầu của quá trình tham gia mạng lưới sản xuất trong khu vực và thế giới, năng lực cạnh tranh ở các cấp quốc gia, sản phẩm và doanh nghiệp đều ở mức thấp.

Bình ổn vĩ mô và an ninh kinh tế - xã hội là những vấn đề lớn đã và đang được đặt ra, nhất là vào thời điểm nổ ra cuộc khủng hoảng tài chính khu vực châu Á năm 1997-99 và khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008-09 bộc lộ rõ những điểm yếu của nền kinh tế Việt Nam với tỷ lệ lạm phát tăng cao trở lại 20-25%; hiệu quả đầu tư giảm, chỉ số ICOR tăng từ 5% lên 8% trong khoảng một chục năm vừa qua, trong khi tốc độ tăng trưởng dựa chủ yếu vào tăng nhanh đầu tư, hiện mức đầu tư chiếm khoảng 43% GDP, không dựa chủ yếu vào hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động cao; mức độ phụ thuộc vào thị trường bên ngoài cao, thâm hụt cán cân thương mại lớn; dự trữ ngoại tệ giảm từ 24 tỷ USD cuối năm 2008 xuống 16 tỷ USD cuối năm 2009; nợ nước ngoài đến hạn phải trả tăng; mức độ hưởng ứng, tin tưởng và đồng thuận của dân vào một số chính sách kinh tế giảm, thể hiện qua việc giảm mua công trái, tăng số cuộc đình công, khiếu kiện, thậm chí xung đột, bạo lực; trong mười năm qua đã diễn ra khoảng 3000 cuộc đình công của công

nhân liên quan đến những bất cập về quyền lợi như tiền lương thấp, đền bù đất đai chưa thoả đáng cho nông dân, riêng năm 2009 số vụ biểu tình, đình công tuy giảm, nhưng vẫn còn 216 vụ so với khoảng 760 vụ năm 2008, ngoài ra còn nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nam giải và bức súc khác. Đây là những mặt trái mà kinh tế học gọi là “những thất bại của thị trường” cần được khắc phục để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

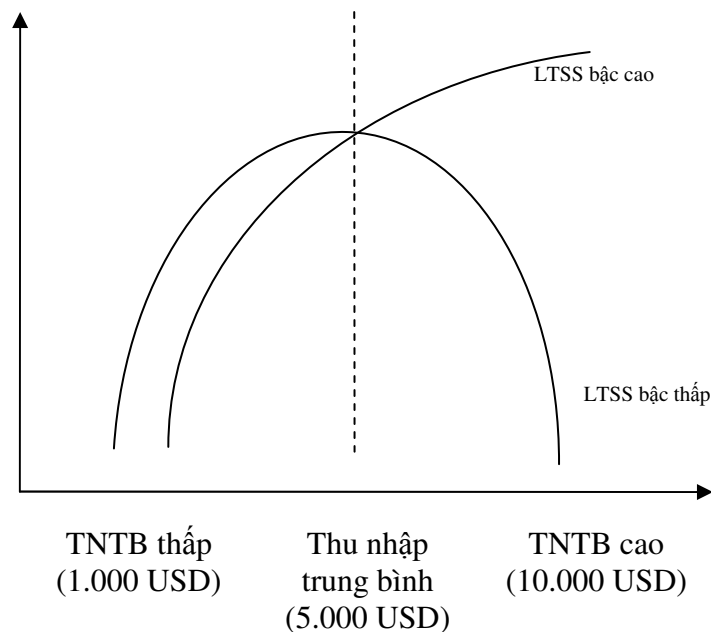
Từ sự phân tích trên đây, có thể nhận rõ tính hai mặt của nền kinh tế thị trường: một mặt đó là nền kinh tế có cơ chế năng động, có khả năng đưa nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao; nhưng mặt khác nó cũng có thể đẩy nền kinh tế vào những bất ổn xã hội và huỷ hoại môi trường nghiêm trọng, nếu động cơ “thú tính” chạy theo lợi nhuận tối đa của kinh tế thị trường không được kiềm chế ở mức độ đảm bảo có sự tương thích giữa tốc độ tăng trưởng với chất lượng tăng trưởng. Với những đặc tính đó, rõ ràng để đạt tăng trưởng cao thì không thể không tiếp tục đẩy mạnh sự phát triển của nền kinh tế thị trường, mà *cốt lõi là phải hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường*; mặt khác, nhằm đạt tới một sự phát triển bền vững thì cần phát triển nền kinh tế thị trường cùng với việc thực thi ba nhiệm vụ then chốt khác, đó là chiến lược CNH phát huy lợi thế so sánh động, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và mở rộng hội nhập quốc tế.

Thứ hai, áp dụng chiến lược CNH phát huy lợi thế so sánh động

Yếu tố cốt lõi quyết định sự thay đổi về chất của nền kinh tế Việt Nam là công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để đạt mục tiêu đó chúng ta đã có rất nhiều nỗ lực, kể cả trước và từ khi thực hiện công cuộc đổi mới. Chúng ta đã và đang trải qua hai cuộc thử nghiệm lớn, thứ nhất là thử nghiệm mô hình CNH lấy công nghiệp nặng làm then chốt từ thập kỷ 1960 đến giữa thập niên 1980; thứ hai là mô hình CNH, HĐH đồng hành với tiến trình đổi mới triển khai từ năm 1986 đến nay, có người gọi cuộc thử nghiệm thứ hai là mô hình CNH “rút ngắn” nhằm mau chóng đưa nước ta trở thành một nước cơ bản công nghiệp hoá vào năm 2020. Cả hai cuộc thử nghiệm này đều đã mang lại một số kết quả nhất định, cái trước tạo ra một số ngành công nghiệp non trẻ, cái sau có khá hơn, bước đầu phát huy được một số nội lực, tranh thủ được một số cơ hội do qua trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế mang lại, nhưng chưa cái nào đạt được mục tiêu mong muốn là nhanh chóng chuyển nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp, mặc dù cả hai cuộc thử nghiệm đều đã kéo dài, cuộc thứ nhất 35 năm, cuộc thứ hai 25 năm, tổng cộng 6 thập kỷ, mà *đến nay Việt Nam thực chất vẫn là một nước nông nghiệp cận nghèo*. Nguyên nhân chính là do chúng ta tiến hành CNH một cách duy ý chí, nôn nóng muốn “đi tắt, đón đầu”, không xuất phát từ thực lực của ta, xây dựng chiến lược dựa trên những cái ta không có, thiếu

thốn đủ mọi thứ, từ vốn đến công nghệ, nguồn nhân lực am hiểu công nghiệp và phương pháp quản lý công nghiệp, mà luôn ưu tiên đầu tư cho các ngành, các công trình, công ty to và nặng; nhưng chính những cái to và nặng đó đã kéo chúng ta chậm lại, nên ta không những không tiến nhanh hay rút ngắn được, mà đã kéo dài tiến trình CNH. Nay cần chuyển sang một tư duy mới, một cách làm mới, *thực thi chiến lược CNH phát huy lợi thế so sánh động* dựa trên cơ sở thực lực và lợi thế mà ta có thể tiếp cận được, *thay cho chiến lược CNH lấy công nghiệp nặng làm then chốt* xuất phát từ một mô hình cũ mang nặng tính duy ý chí, thiếu thực tế, không xuất phát từ những lợi thế sẵn có của nước ta và những lợi thế mà xu thế toàn cầu hoá và kinh tế tri thức có thể mang lại. Mô hình mới được diễn tả theo sơ đồ CNH hai giai đoạn dưới đây:

Sơ đồ CNH hai giai đoạn



Trong sơ đồ trên, hai đường cong mô tả sự phát triển của hai loại lợi thế so sánh bậc thấp và bậc cao. Ở giữa là giải phân cách thể hiện mức thu nhập trung bình của quốc gia, đồng thời là chỉ giới phân định hai giai đoạn phát triển trong tiến trình CNH, HĐH. Các số liệu 1.000 USD, 5.000 USD và 10.000 USD là những chỉ số phản ánh ba mức thu nhập: trung bình thấp,

trung bình và trung bình cao (những số liệu này là số tròn dựa vào sự xếp hạng của Ngân hàng Thế giới năm 2007, trong đó xếp nước có mức thu nhập thấp là ít hơn hoặc bằng 935 USD, thu nhập trung bình thấp là từ 936 USD đến 3.705 USD, thu nhập trung bình cao là từ 3.706 đến 11.455 USD, và nước có mức thu nhập cao là trên 11.456 USD). Các loại lợi thế so sánh được đưa ra nghiên cứu là những loại yếu tố cơ bản về sản xuất và thị trường mà các nước sử dụng trong quá trình CNH, HĐH. Các lợi thế so sánh bậc thấp gồm năm loại: 1- lao động giản đơn, 2- nguyên liệu thô, sơ chế, 3- vốn vừa và nhỏ, 4- công nghệ phù hợp, 5- sức mua thấp. Các lợi thế so sánh bậc cao gồm: 1- lao động chất lượng cao, 2- nguyên vật liệu tinh chế, 3- vốn lớn, 4- công nghệ hiện đại, 5- sức mua cao.

Sơ đồ trên vạch ra một lộ trình rất rõ ràng là muốn thực hiện rút ngắn quá trình CNH một cách thực tế thì cần sử dụng một cách hợp lý, đúng lúc và hiệu quả các lợi thế mà đất nước sẵn có cùng với việc tranh thủ các cơ hội mà xu thế toàn cầu hoá mang lại. Khi đất nước có nhiều nguồn lực hay lợi thế ở bậc thấp thì tranh thủ sử dụng các nguồn lực đó đến mức cao nhất; trong giai đoạn thấp này có thể sử dụng các nguồn lực bậc cao, nhưng nên chọn lọc những ngành, lĩnh vực có tính khả thi cao, không nên đầu tư dàn trải, vượt quá xa so với những nguồn lực thực tế, gây lãng phí và không hiệu quả; chỉ đến khi chúng ta có khả năng tạo ra và được tiến trình toàn cầu hoá của thế giới mang lại cho chúng ta nhiều nguồn lực, nhiều lợi thế bậc cao thì lúc đó mới dành ưu tiên đầu tư cho sự phát triển của những ngành dựa trên lợi thế bậc cao.

Căn cứ vào những thay đổi về lợi thế so sánh của nước ta trong quá trình chuyển từ một nền kinh tế kém phát triển sang một nền kinh tế có mức thu nhập trung bình ở giai đoạn thấp với mức thu nhập bình quân từ 1.000 USD đến 5.000 USD/người, Việt Nam cần ưu tiên cao cho các ngành thuộc 5 loại lợi thế bậc thấp, bao gồm: lao động giản đơn, giá rẻ; các loại tài nguyên, nguyên liệu truyền thống thông thường như nông sản với các sản phẩm đã có thương hiệu và thị trường trên thế giới gồm lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều, hồ tiêu, rau quả, chè, lâm sản, thủy hải sản, phát triển mạnh kinh tế biển và một số khoáng sản như dầu, khí, than, bô-xít...; các dự án, doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, vốn ít; các ngành công nghiệp có công nghệ phù hợp; và các ngành hàng đáp ứng sức mua thấp của người tiêu dùng. Đến giai đoạn đạt mức thu nhập trung bình cao từ 5.000 USD đến 10.000 USD/người, chuyển trọng tâm ưu tiên đầu tư cho các ngành có lợi thế bậc cao như lao động chất lượng cao, có trình độ học vấn, trình độ nghề nghiệp và kỹ năng cao; nguyên vật liệu mới; vốn và quy mô lớn; công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin và các ngành dịch vụ gắn với công nghệ cao như ngân

hàng, viễn thông, giao thông vận tải; các ngành hàng phục vụ nhu cầu người tiêu dùng có sức mua cao.

Cụ thể hơn, với lộ trình trên, ở nước ta trong điều kiện hiện nay khi nền kinh tế mới đạt mức thu nhập bình quân đầu người thấp 1000 USD, tổng GDP cả nước khoảng 100 tỷ USD/năm, việc ồ ạt đưa ra hàng loạt dự án quy mô lớn như đường sắt cao tốc Bắc – Nam với mức đầu tư sơ bộ tính đã lên đến 56 tỷ USD, việc mở rộng và hiện đại hoá thủ đô Hà Nội trị giá hàng trăm tỷ USD, 8 nhà máy điện nguyên tử mỗi cái hàng chục tỷ USD, rồi các sân bay, cảng biển, hệ thống nước sạch... cái nào cũng cần số vốn đầu tư từ một đến một vài chục tỷ USD, là không có tính khả thi. Một nền kinh tế với thể trạng còn đang rất yếu, yếu cả từ nguồn nhân lực, vốn, nguyên liệu đến công nghệ, thị trường, với tổng GDP 100 tỷ USD mà phải gánh các công trình trị giá vài trăm tỷ USD thì thực là quá nặng, không thể kham nổi, kể cả khi thu hút được các nguồn vốn bên ngoài đi nữa thì nguồn vốn đối ứng trong nước cũng không đủ để đảm bảo thực hiện thành công các công trình quá lớn nêu trên. Các công trình, dự án này đều cần thiết, nhưng chỉ nên khởi công xây dựng một cách có *chọn lọc kỹ càng* dựa trên cơ sở tính khả thi và hiệu quả khi mức thu nhập bình quân đầu người đạt từ 5000 USD trở lên, tổng GDP của cả nước đạt khoảng 500 tỷ USD hoặc hơn nữa. Làm theo cách này chúng ta không những vừa có thể nhanh chóng nâng cao được năng suất, hiệu quả trong phân bổ nguồn lực, từ đó rút ngắn được tiến trình CNH, vừa giải quyết được tình trạng dư thừa lao động, thất nghiệp cao trong giai đoạn đầu CNH, mà còn có thể tiến nhanh đến hiện đại trong giai đoạn sau với tính khả thi cao, không để nền kinh tế bị quá tải khi năng lực không đủ sức gánh những công trình lớn, tránh vay nhiều dẫn đến vỡ nợ.

Những kết quả đạt được trong quá trình phân bổ vốn đầu tư của thời kỳ đổi mới vừa qua đã xác minh rất rõ hiệu quả thực tế của phác đồ trên. Cụ thể, trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2008, mặc dù nhiều ngành có lợi thế thấp, không được quan tâm đúng mức như sản xuất lúa gạo, trồng và chế biến cao su, chè, cà phê, sản xuất phân bón, thuốc chữa bệnh, sản phẩm điện tử gia dụng, khu vực nông nghiệp, nông thôn nơi đóng góp tới 20% GDP, nơi sinh sống của 70% dân số, một thị trường lớn về nguồn lao động giá rẻ và khả năng tiêu thụ cá nhân không cao, chỉ được đầu tư chưa đầy 9% tổng vốn xã hội, hay các lĩnh vực khác như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, giáo dục, đào tạo, văn hoá, xã hội, cải cách hành chính... đều chỉ được đầu tư ở mức thấp thì đã đạt mức tăng trưởng và hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Trong khi đó, phần lớn vốn đầu tư tập trung vào những ngành, những tập đoàn, những dự án lớn tưởng có thể đóng góp nhiều cho tăng trưởng, nhưng thực ra đã tiêu tốn nhiều tiền của hơn là mang lại hiệu quả cao, rõ nhất là 20 ngành bao gồm khai thác than, dầu khí, điện, bất động sản, khách sạn, giao

thông đường bộ và quản lý nhà nước đã nhận tới 72% tổng vốn đầu tư xã hội mà đến nay chưa có ngành nào tạo ra được những sản phẩm và thương hiệu có tên tuổi trong khu vực và trên thế giới, thậm chí nhiều sản phẩm có giá thành cao hơn sản phẩm cùng loại sản xuất ở các nước trong khu vực Đông Nam Á tới 20-30%, không cạnh tranh nổi ngay trên thị trường trong nước, trừ mấy ngành khai thác tài nguyên khoáng sản xuất khẩu thô.

Đã kém cỏi trong kinh doanh, lại được ưu ái, nhiều tập đoàn đã vay nợ ngày càng nhiều, góp phần đưa tổng dư nợ của các doanh nghiệp Nhà nước năm 2008 lên 181.000 tỷ đồng, tương đương 10 tỷ USD. Riêng Tổng công ty Vinashin tính đến giữa năm 2010 đã nợ tới 80.000 tỷ đồng, đang lâm vào tình trạng khó có khả năng chi trả. Tuy xí nghiệp quốc doanh nói riêng, nợ công của Nhà nước Việt Nam nói chung, chưa đủ độ để gây ra những cú sốc gây chấn động như các quỹ đầu tư nhà nước khổng lồ của Abu Dhabi, Ả-rập Xê-út, Côoét và Cata thua lỗ tới 350 tỷ USD năm 2008, riêng Tập đoàn Dubai World nợ tới 59 tỷ USD tính đến tháng 11 năm 2009 đe dọa khả năng thực thi của mô hình Dubai và làm chao đảo thị trường tài chính châu Á, hay khoản nợ công khổng lồ của Chính phủ Hy-lạp lên tới 300 tỷ euro, chiếm 125% GDP, thâm hụt ngân sách năm 2009 chiếm 12,7% GDP, không những làm cho nước này mất khả năng trả nợ, gây bất bình lớn trong xã hội, mà còn chấn động cả khu vực đồng tiền chung châu Âu (đồng euro), hoặc cuộc khủng hoảng nợ công kéo dài nhất trong lịch sử kinh tế thế giới hiện đại của Áchentina từ năm 2001 lên đến đỉnh điểm vào năm 2009 với tổng nợ các loại là 250 tỷ USD đè nặng lên nền kinh tế và cả xã hội, nhưng những gì đã phát lộ trước kiểm toán Nhà nước đủ để *cảnh báo về nguy cơ của một cái bẫy nợ công tiềm tàng* đối với Việt Nam. Hàn Quốc đã từng vấp ngã vì cái bẫy này vào đầu thập kỷ 1980, làm cho nền kinh tế khoẻ thế mà đã bị lao đao mất mấy năm liền. Đối với một nền kinh tế non yếu như Việt Nam càng không thể không coi chừng cái bẫy nợ đó. Ông cha ta đã dạy “*nhất tội, nhì nợ*”. Nếu chúng ta là con cháu mà không học được bài học đó, không thực sự nghiêm túc xem xét lại cách thức huy động, phân bổ và quản lý vốn Nhà nước, tiếp tục chủ quan tăng cường đi vay một cách dễ dãi, cứ tưởng thiên hạ viện trợ nhiều cho ta là kinh tế của ta vững vàng và hấp dẫn, mà *viện trợ bây giờ thực chất là cho vay*, dễ vay thì dễ nợ, vay nhiều thì nợ nhiều, vay nhiều để ưu ái cho những doanh nghiệp Nhà nước kém cỏi trong kinh doanh, nhưng sành sỏi trong giải ngân tiền bao cấp, quen tiêu tiền to, như Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama thấy đồng tiền mệnh giá cao nhất do Nhà nước phát hành (500.000đ) là quá nhỏ bé, không đủ “xả láng”, nên đã tự mình in ra đồng tiền mệnh giá lớn gấp 10 lần (5.000.000đ) để chi tiêu riêng “trong tiệc liên hoan Lilama”, thì chắc chắn không tránh khỏi dẫn đến thua lỗ lớn, thất thoát to, nặng nợ và kết cục là vỡ nợ! Bài học này một lần nữa

cảnh báo nếu không sớm tái cấu trúc lại các hoạt động đầu tư, phân bổ nguồn lực theo hướng tăng cường cho các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp mang lại hiệu quả cao, cắt bỏ bao cấp cho các ngành, công ty thường xuyên kinh doanh thua lỗ, kém hiệu quả, thì sẽ không bao giờ nâng cao được chất lượng tăng trưởng, dù rằng vẫn có thể có tăng trưởng, nhưng đó sẽ tiếp tục là tăng trưởng nhờ tăng đầu tư chứ không phải tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, chưa kể sẽ không tránh khỏi rơi vào cái bẫy nợ công.

Chiến lược CNH hai giai đoạn trên đây là giải pháp nhằm đạt mục tiêu rút ngắn tiến trình CNH, HĐH, là cách đi nhanh có tính khả thi cao, huy động được nhiều nguồn lực và sử dụng các nguồn lực đó một cách hiệu quả nhất, thay cho cách làm cũ cứng nhắc, coi trọng các ngành công nghiệp nặng một cách vô căn cứ, dẫn đến tình trạng không đủ thực lực để đảm bảo phát triển thành công chính các ngành nặng đó. Mô hình này có thể được thực hiện thông qua việc áp dụng những biện pháp điều chỉnh kịp thời, năng động, tránh duy trì những chính sách, biện pháp quá lâu để rơi vào “bẫy” nước thu nhập trung bình. Nói vậy không có nghĩa là chúng ta chỉ nên phát triển một cách tuần tự, chậm chạp từ công nghệ thấp đến công nghệ cao, mà trái lại, có thể phát triển nhanh các ngành hiện đại, nhưng cần có sự chọn lọc cho phù hợp với điều kiện thực tế, chẳng hạn trong giai đoạn đầu CNH cùng với việc áp dụng công nghệ phù hợp, trình độ chưa cao, để phát triển các ngành thuộc lợi thế cấp thấp như may mặc, giày dép, đồ gỗ, cơ khí, lắp ráp ô-tô, xe máy, đồ điện, điện tử... để tạo nhiều việc làm, khắc phục thất nghiệp cao, góp phần xoá đói giảm nghèo, đồng thời vẫn cần lựa chọn một số ngành có tính khả thi để đầu tư đi thẳng lên hiện đại như công nghệ thông tin, viễn thông, dịch vụ ngân hàng, tài chính..., nhưng không nên đầu tư đại trà, dàn trải cho quá nhiều ngành hiện đại khi chưa đủ điều kiện, như thế sẽ kém hiệu quả, gây lãng phí lớn.

Một vấn đề lớn khác trong CNH, HĐH là việc xây dựng và thực thi những chính sách công nghiệp hữu hiệu. Khi đã lựa chọn và xác định được những ngành công nghiệp trọng điểm rồi thì cần tập trung đầu tư và có chính sách hữu hiệu để xây dựng bằng được ngành đó trước khi mở rộng sang ngành khác. Thực tế cho thấy mặc dù chúng ta đã có nhiều cố gắng, đã nỗ lực để phát triển nhiều ngành công nghiệp, nhưng do đầu tư dàn trải ra quá nhiều ngành trong khi thiếu chính sách hữu hiệu và thiếu nguồn lực cần thiết nên cho đến nay chưa xây dựng được một ngành công nghiệp nào theo đúng nghĩa của ngành công nghiệp. Lấy công nghiệp ô tô làm ví dụ, những nước công nghiệp mới như Hàn Quốc chẳng hạn chỉ mất từ 15 đến 20 năm là đã có thể sản xuất được những chiếc ô tô được thiết kế và chế tạo ở trong nước, trong khi chúng ta đã mất hơn 20 năm với những cam kết rất hậu hĩnh cho

hơn một chục hãng ô tô nước ngoài mà đến cuối năm 2009 hãng có mức nội địa hoá cao nhất (Toyota Việt Nam) chỉ nội địa hoá được 7% giá trị xe so với tỷ lệ cam kết trong giấy phép đầu tư là 30% sau 10 năm; hãng Việt Nam Suzuki nội địa hoá 3% so với giấy phép 38,2% vào năm 2006; hãng Ford Việt Nam nội địa hoá 2%; những hãng còn lại nội địa hoá khoảng từ 2% đến 4%. Các ngành công nghiệp khác như tàu thủy, sắt thép, điện tử, công nghiệp phụ trợ... đều ở trong tình trạng tương tự, tỷ lệ nội địa hoá chỉ đạt được vài phần trăm.

Trong thực tế mặc dù Việt Nam đã trải qua hơn một nửa thế kỷ thực hiện mô hình CNH cũ lấy công nghiệp nặng làm then chốt, rồi mô hình đổi mới phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN, nhưng cho đến nay chúng ta chưa xây dựng được một ngành công nghiệp nào xứng tầm là ngành công nghiệp trụ cột làm chỗ dựa hay nền tảng cho nền công nghiệp nước nhà, kể cả ngành thép hiện nay cũng đã vượt cầu trong nước mà tiêu thụ khó do chất lượng và giá cả không đáp ứng yêu cầu người tiêu dùng, vì thế cạnh tranh trong nước và quốc tế đều kém. Vậy mà chúng ta đã tự xác định đến năm 2020 về cơ bản sẽ trở thành “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Như Hàn Quốc chẳng hạn, họ chỉ trở thành nước công nghiệp khi đã có những ngành công nghiệp cơ bản như hoá chất nặng, sắt thép, đóng tàu, ô tô, điện tử, công nghiệp phụ trợ và nhiều ngành công nghiệp khác không những đủ năng lực làm nền tảng cho sự phát triển kinh tế trong nước, mà còn vươn xa ra ngoài biên giới quốc gia, có khả năng cạnh tranh thành công trên thị trường thế giới. Đối với Việt Nam hiện nay, cái chúng ta đang rất cần chưa phải là đường sắt cao tốc hay các ngành hiện đại to lớn khác. Dường như trong chúng ta đang lặp lại một loại tư duy cũ muốn đốt cháy giai đoạn, đi tắt, đón đầu, “*tiến thẳng*” lên HĐH, “*bỏ qua*” giai đoạn CNH, bất chấp chiến lược cơ bản đã được khẳng định là CNH trước, hiện HĐH sau, hay như văn kiện Đại hội Đảng CSVN lần thứ IX đã ghi rõ “*Đẩy mạnh CNH, HĐH...*” chứ không phải “*HĐH, CNH*”. Tư tưởng muốn nhanh chóng đi lên hiện đại ngay thực chất là một tư duy nóng vội mới, muốn hiện đại hoá ngay, nhưng thiếu một nền tảng công nghiệp cơ bản, muốn tiến nhanh, nhưng thiếu bền vững. Cái chúng ta đang rất cần hiện nay chính là các ngành công nghiệp cơ bản và công nghiệp phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, chưa phải là các ngành quá lớn, quá hiện đại, thiếu năng lực thực thi và kém hiệu quả, trừ một số ít ngành hiện đại nhưng có tính khả thi và mang lại hiệu quả cao ngay từ đầu như điện tử, viễn thông chẳng hạn.

Nguyên nhân chính của tình trạng yếu kém này một phần là do chúng ta quá tham vọng muốn xây dựng nhanh nhiều ngành công nghiệp ngay trong thời kỳ chúng ta chưa đủ lực, trình độ phát triển quốc gia, chất lượng nguồn nhân lực, nguồn vốn, công nghệ, dung lượng thị trường, năng lực kinh

doanh của doanh nghiệp, trình độ quản lý... tất cả đều dưới khả năng phát triển công nghiệp; một phần do chúng ta trông chờ quá nhiều vào lời cam kết của các hãng nước ngoài, trong khi các hãng này chỉ lo chạy theo lợi nhuận, không một hãng nào quan tâm đến việc phát triển các ngành công nghiệp nội địa của Việt Nam nếu họ không kiếm được từ đó một vài xu tiền lãi. Đã đến lúc chúng ta phải hành động một cách chủ động, tích cực, mạnh mẽ và dứt khoát hơn, phải đề ra và thực thi những chính sách công nghiệp thích hợp, có tính khả thi cao. Đây chính là khâu đột phá để tiến tới xây dựng từng ngành công nghiệp, rồi cả nền công nghiệp Việt Nam. Thiếu *đột phá về chính sách công nghiệp* thì còn lâu Việt Nam mới có thể xây dựng được một nền công nghiệp thực thụ. Tất nhiên cách làm ngày nay không thể là tăng thuế nhập khẩu từ 100% đến 400% như Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và nhiều nước đang phát triển khác đã làm cách đây 4-5 thập kỷ khi thế giới đang thịnh hành chính sách bảo hộ mậu dịch. Trong bối cảnh mới do toàn cầu hoá, tự do hoá chi phối và trong khuôn khổ các hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã tham gia như WTO, ASEAN, các hiệp định tự do thương mại song phương, đa phương... chúng ta cần áp dụng những chính sách, biện pháp ưu tiên thông qua thuế, kích thích kinh tế, cơ sở hạ tầng, đất đai và những ưu tiên khác trong một vài thập kỷ phù hợp với các quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam và luật pháp quốc tế để hỗ trợ cho những hãng có công xây dựng các ngành công nghiệp Việt Nam, tương xứng với công sức và sự đóng góp của họ, còn những hãng không có nỗ lực góp phần xây dựng công nghiệp Việt Nam, chỉ đơn thuần chạy theo lợi nhuận riêng thì áp dụng các biện pháp thị trường công bằng, sòng phẳng. Không cần đến 12 hãng ô tô để không làm ra được một chiếc ô tô nào nhãn hiệu Việt Nam, chỉ cần một vài hãng, nhưng phải là những hãng làm ra ô tô nhãn hiệu Việt Nam.

CNH, HĐH là một tiến trình phát triển có tác động hai mặt: một mặt là xây dựng, mặt kia là phá hoại. Cho đến nay loài người đã phát huy được mặt xây dựng, chế ngự được mặt phá hoại, nên CNH, HĐH về cơ bản có tác dụng tích cực, góp phần đưa xã hội loài người tiến lên. Nhưng lượng biến, chất biến, tích tiểu thành đại, những tác động mang tính phá hoại nhỏ bé trước đây không gây hại đáng kể, dần dần đến nay đã tích tụ lại thành những mối đe dọa lớn đối với chính sự sống của loài người, trong không ít các lĩnh vực nó đã vượt ra ngoài tầm kiểm soát của con người, nhất là khi sự phá hoại của CNH, HĐH được nhân lên gấp bội cùng với những tác động bất lợi về biến đổi khí hậu, với việc cắt đất nông nghiệp, phá ruộng, phá rừng để xây dựng các nhà máy, công xưởng, các khu đô thị, khu vui chơi giải trí... gây ô nhiễm từ đất, nước, không khí, đến nhiệt độ trái đất cũng đang ngày càng nóng lên nhanh chóng, làm tan băng, dâng nước các đại dương, nhân

chìm nhiều vùng dân cư xuống biển, mà con người dường như chưa tìm được phương cách hoặc chưa đủ sức chế ngự. Ngay trước mắt là những vấn đề mất an ninh toàn cầu về lương thực, năng lượng, môi trường, bệnh dịch... do con người là tác nhân phá hoại, rồi lại trở thành nạn nhân của chính sự phá hoại đó, để giờ đây phải lo tìm giải pháp khắc phục nhằm đảm bảo sự tồn tại của chính bản thân mình.

Đối với Việt Nam, 5 tác nhân lớn là tốc độ tăng nhanh dân số, tình trạng nghèo đói, chiến tranh kéo dài, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, CNH nhanh và chính sách bất cập đã và đang phá hoại môi trường một cách nghiêm trọng, nhất là đối với rừng, ruộng, sông ngòi, biển. Rừng tự nhiên của Việt Nam từ chỗ chiếm 3/4 đất nước, nay chỉ còn che phủ khoảng 9% lãnh thổ, mà theo tính toán của các nhà khoa học, ít ra rừng phải che phủ được khoảng 50% lãnh thổ thì mới có thể đảm bảo được một sự phát triển bền vững. Chúng ta đã để mất chữ “rừng vàng, biển bạc” mà ông cha ta xưa thường nói, nay cần phải tái tạo và làm giàu thêm những nguồn tài sản quý giá đó. Đất nông nghiệp cũng vậy, một lượng không nhỏ diện tích đang bị hy sinh cho hàng trăm khu công nghiệp, thành phố, sân golf... do thiếu quy hoạch hợp lý, đẩy hàng chục triệu nông dân ra khỏi làng mạc, quê hương của họ mà nhiều người trong số đó chưa ổn định được cuộc sống. Hiện nay, nắng, gió và sóng biển, những nguồn năng lượng có tiềm năng lớn, sạch, rẻ, kỹ thuật khai thác dễ và an toàn hơn so với nhiệt điện, thủy điện và điện nguyên tử, nhưng đang ít được quan tâm phát triển. Trong bối cảnh khi chúng ta chưa có được các điều kiện tối thiểu xét từ nguồn vốn, đến nhân lực, công nghệ, khả năng quản lý, đặc biệt là chưa hề có kinh nghiệm gì về chế ngự rủi ro, thảm họa nguyên tử, thì chưa nên ưu tiên cao cho năng lượng nguyên tử để vừa đảm bảo đầu tư có hiệu quả vừa tránh hậu họa lớn về sau, mà nên ưu tiên cao cho đầu tư khai thác và phát triển các nguồn năng lượng sạch, có khả năng tái sinh, có trữ lượng lớn, đồng thời chuẩn bị những điều kiện cần thiết về công nghệ, vốn, nhân lực... để một hai thập kỷ nữa khi có điều kiện khá hơn thì hãy đưa năng lượng nguyên tử lên hàng ưu tiên. Đó là *chiến lược kết hợp sử dụng hiệu quả tài nguyên sẵn có với kiến tạo tài nguyên mới*. Những thập niên qua chúng ta đã thiên về khai thác và bán rẻ tài nguyên thô, nay cần tăng đầu tư cho các hoạt động chế biến, chế tạo nhằm tăng cường sử dụng tài nguyên thiên nhiên vì mục đích xây dựng và phát triển công nghiệp. Đã đến lúc chúng ta cần nghiên cứu kỹ để xây dựng và áp dụng những mô hình được nhiều nhà khoa học trên thế giới đề xuất, đó là mô hình CNH xanh, tăng trưởng kinh tế xanh hay phát triển xanh.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Kinh nghiệm của cả những nước nghèo tài nguyên thiên nhiên như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo, Thụy Sĩ, Ixraen, và những nước giàu tài nguyên thiên nhiên như các quốc gia có nhiều dầu lửa, vàng, kim cương và các loại khoáng sản khác ở khu vực Trung Đông, châu Phi, đều khẳng định chỉ có dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao là chính thì mới có thể đạt được một sự phát triển nhanh, cao và bền vững. Hơn nữa, nguồn nhân lực chất lượng cao với trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao còn là yếu tố cốt lõi giúp một nước phát triển trung bình sớm thoát khỏi cái “bẫy thu nhập trung bình”. Y lại quá nhiều vào tài nguyên thiên nhiên thì dù có nhiều đến mấy cũng chỉ có thể nhanh chóng kiếm được một ít tiền nhờ khai thác và bán tài nguyên thô, trở nên khá giả nhất thời, không bao giờ đạt được mục tiêu trở thành một nước công nghiệp hay một nước phát triển, chưa kể vì những nguồn tài nguyên đó mà nhiều quốc gia đã bị biến thành những bãi chiến trường thê thảm của nạn cướp trong giặc ngoài.

Đối với Việt Nam, một nước vừa nhỏ vừa hẹp, tuy mới phát hiện ra một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng khá, nhưng không đáng là bao so với nhiều nước trên thế giới, trong khi chúng ta lại có nguồn nhân lực khá dồi dào với 86 triệu người năm 2009, đứng thứ 13 thế giới, *Việt Nam không có con đường nào tốt hơn là xây dựng và thực thi chiến lược phát triển lấy con người làm trung tâm với nguồn nhân lực chất lượng cao là động lực chính để đẩy nhanh tốc độ phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của đất nước, của công ty, cũng như của mỗi sản phẩm.* Muốn làm được điều đó, chúng ta không những cần xây dựng một xã hội công bằng, ổn định và đồng thuận, mà còn cần phát triển mạnh giáo dục, đào tạo bậc cao để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo ra một môi trường dân chủ để mọi người phát huy tài năng, sáng tạo, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

Trong những năm đổi mới vừa qua và trước đó, chúng ta đã đạt một số thành quả quan trọng trong việc giải quyết và phát triển một số vấn đề kinh tế - xã hội thiết yếu, nổi bật là đã phát triển rộng rãi hệ thống giáo dục phổ thông, tạo điều kiện để trên 90% số người dân được đến trường và biết chữ, mở rộng mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe cho đại đa số nhân dân, góp phần nâng cao tuổi thọ trung bình từ 50 tuổi trong thập niên 1960 lên trên 70 tuổi hiện nay, giảm nhanh tỷ lệ nghèo đói từ trên 70% xuống 20%, đảm bảo phân phối những thành quả của tiến trình đổi mới không chỉ có lợi cho người giàu, mà còn hỗ trợ tích cực cho cả người nghèo. Những thành quả trên đây chứng minh tính ưu việt của mô hình “kinh tế thị trường định hướng XHCN”. Chính nhờ mô hình đó mà nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nan giải và thiết yếu đã được giải quyết khá thành công ngay trong điều kiện một nước có nền kinh tế kém phát triển vào loại nhất thế giới như Việt Nam. Thực tế này khẳng định sự đúng đắn và cần thiết tiếp tục đường lối định

hướng XHCN, nhất là trong việc đề ra và thực thi các chiến lược phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội, khắc phục cơ chế bình quân chủ nghĩa trước đây đã triệt tiêu động lực phát triển, *xây dựng một cơ chế mới kết hợp tăng trưởng kinh tế cao với công bằng xã hội*, khơi dậy các động lực phát triển phục vụ lợi ích người lao động, tạo ra một môi trường sống và làm việc năng động, ổn định và đồng thuận.

Hệ thống giáo dục - đào tạo là yếu tố có vị trí quan trọng hàng đầu, cốt lõi để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Một thành tích lớn của chúng ta trong thời kỳ vừa qua là đã đẩy mạnh phát triển giáo dục phổ thông và dạy tiếng Việt, đưa giáo dục phổ thông và tiếng Việt trở thành nền tảng tri thức, một động lực lớn thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mặc dù vậy, kết quả đạt được chủ yếu mới là phát triển đại trà về chiều rộng với trình độ và chất lượng thấp. Lợi thế về nguồn lao động giá rẻ, trình độ thấp, kết hợp với khai thác, sử dụng và xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên thô đang nhanh chóng tiến tới ngưỡng, không bao lâu nữa chúng ta sẽ mất lợi thế này. Để vượt qua ngưỡng phát triển theo chiều rộng, bước sang giai đoạn mới nhằm đáp ứng những nhu cầu to lớn mới của đất nước như tăng cường phát triển theo chiều sâu, đẩy mạnh tiến trình CNH, HĐH, mở rộng hơn nữa tiến trình hội nhập quốc tế và thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức, chúng ta không có sự lựa chọn nào tốt hơn là *chuyển trọng tâm sang nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt cần ưu tiên đầu tư để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo bậc cao, đại học và trên đại học*. Đây là lĩnh vực hiện đang còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được những nhu cầu của giai đoạn phát triển mới gắn với CNH, HĐH, toàn cầu hoá và kinh tế tri thức. Một nước ngày càng tăng mức độ CNH, HĐH, hội nhập quốc tế mà không có lấy một trường đại học đạt chuẩn khu vực và quốc tế thì sao có thể hội nhập hiệu quả và chất lượng được. Đó chính là lý do tại sao hầu hết học sinh giỏi, con cái các gia đình có điều kiện kinh tế khá, đều không muốn học ở trong nước, tìm đường đi du học ở nước ngoài, mặc dù chi phí tốn kém hơn nhiều so với học ở trong nước. Muốn nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo để đạt chuẩn quốc tế thì trước hết các cấp đại học và trên đại học phải dạy và học các kiến thức quốc tế để đào tạo ra những người có khả năng làm việc cả ở trong nước và nước ngoài, đồng thời phải dạy nhiều bằng những ngôn ngữ phổ biến trên thế giới, đặc biệt là tiếng Anh, phải coi *tiếng Anh là quốc ngữ thứ hai*, sau tiếng Việt, hoặc là *ngoại ngữ Số 1*. Vì độc lập, tự chủ, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc thì dạy tiếng Việt; vì hội nhập quốc tế, mở mang dân trí thì dạy tiếng Anh. Nếu không, sẽ không bao giờ tiến kịp các nước phát triển, đừng nói tới “đi tắt đón đầu” trong xu thế toàn cầu hoá, tiến nhanh, tiến mạnh lên kinh tế tri thức.

Một bất cập lớn trong hệ thống giáo dục của nước ta hiện nay là ít coi trọng đào tạo kỹ năng, nghề nghiệp. Chúng ta có một thói quen xấu là thích thành tích, còn gọi là “bệnh thành tích”, vì thế nhiều người thường tỏ ra rất hồ hởi khi nói về kết quả cao trong các kỳ thi quốc tế về toán, lý, hoá của một số học sinh giỏi. Đáng tiếc là phần lớn số học sinh đó sau khi thi đạt giải cao ít phát huy được tài năng, lý do vì sau đó họ không còn được tiếp tục coi trọng trong đào tạo và sử dụng, nhiệm vụ của ngành giáo dục đối với họ coi như đã xong: luyện thi để lấy thành tích thi cử cao, không phải để có kỹ năng, nghề nghiệp giỏi. Đó là lý do giải thích tại sao thi lấy điểm thì phần đông học sinh, sinh viên đạt khá, giỏi, nhưng thi để kiểm nghề thì hầu hết đạt kém. Một ví dụ điển hình là Hãng Intel của Mỹ vào Việt Nam đầu tư đã tổ chức thi tuyển nhân viên công nghệ thông tin, một lĩnh vực nhiều người Việt Nam tự cho là giỏi vì thông minh, nhưng kết quả thật bất ngờ: trong số 2000 ứng viên dự thi để vào làm việc cho cơ sở sản xuất của hãng tại thành phố Hồ Chí Minh, chỉ có 90 ứng viên, tức 5%, đạt chuẩn chuyên môn, trong đó 40 ứng viên (2%) đủ trình độ tiếng Anh để tuyển dụng, chung cuộc 2% đạt chuẩn tuyển dụng! Hay Renesas, một hãng thiết kế và sản xuất vi mạch hàng đầu của Nhật Bản đầu tư vào thành phố Hồ Chí Minh, muốn tìm tuyển 500 kỹ sư cho giai đoạn hoạt động đầu tiên, mà suốt 2 năm 2007 và 2008 chỉ tuyển được 60 người đạt chuẩn. Bệnh thành tích đã lái hệ thống giáo dục, đào tạo Việt Nam phát triển theo hướng trái với nhu cầu phát triển, coi trọng thành tích thi cử mười, kỹ năng nghề nghiệp một, nay cần đảo chiều nhằm đáp ứng đúng nhu cầu thực tế: *xây dựng một hệ thống giáo dục thực sự phục vụ phát triển, coi trọng đào tạo kỹ năng nghề nghiệp mười, thành tích thi cử một.*

Về phân phối, từ khi áp dụng cơ chế kinh tế thị trường, chế độ phân chia mang tính cào bằng theo kiểu bình quân chủ nghĩa đã được khắc phục, người làm tốt hơn đã được đối xử tốt hơn, được hưởng quyền lợi cao hơn, có thu nhập cao hơn. Nhưng mọi chính sách dù ưu việt đến mấy không tránh khỏi những hạn chế, bất cập. Chính từ việc xoá bỏ chế độ cào bằng, áp dụng cơ chế người làm tốt hơn được hưởng quyền lợi cao hơn đã dẫn đến những mất cân bằng khác, đặc biệt là tình trạng tăng nhanh mức chênh lệch giàu nghèo giữa các cá nhân, vùng miền, mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và nhóm 20% dân số nghèo nhất từ chỗ gần như ngang nhau nay tăng lên gần 10 lần, ngược với xu hướng diễn ra tại một số nền kinh tế trong khu vực châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan mức chênh lệch giảm dần từ trên 20 lần xuống 4-5 lần. Mặc dù trong kinh tế thị trường chênh lệch là cần thiết để tạo động lực phát triển, nhưng chênh lệch tới 10 lần là quá cao, *chênh lệch khoảng 5 lần là hợp lý*, vừa khuyến khích, tạo điều kiện để người làm ăn giỏi có thu nhập cao hơn, vừa đảm bảo những lợi ích của

tăng trưởng kinh tế được phân phối tương đối công bằng cho những người có tài năng làm ăn tốt và cả những người có hạn chế về sức khỏe, năng lực, làm ăn kém hơn.

Cơ cấu lao động là một trong những tiêu chí cơ bản để đánh giá mức độ thay đổi về chất của tiến trình CNH, HĐH. Tuy cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ đổi mới đã có sự chuyển dịch tương đối khá theo hướng CNH, HĐH, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm xuống khoảng 20%, công nghiệp và dịch vụ tăng lên 80%, nhưng cơ cấu lao động phân theo ngành thì còn xa mới đạt được các tỷ lệ đó, trong khi cơ cấu lao động chính là thước đo phản ánh thực chất của việc áp dụng phương pháp công nghiệp trong phát triển. Thực tế quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH ở nước ta diễn ra rất chậm chạp, sau 60 năm thực hiện CNH, HĐH kể từ thập niên 1960 đến nay, vẫn còn trên 70% lao động làm nghề nông, sống ở các vùng nông thôn, chừng nào tỷ lệ này chưa giảm xuống dưới 25% thì nền kinh tế nước ta về thực chất chưa thể được gọi là nền kinh tế công nghiệp. Để đưa tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống dưới 25%, chắc chắn chúng ta còn mất ít nhất vài ba thập kỷ. Theo các tính toán gần đây, dự báo tỷ lệ số dân Việt Nam sống ở khu vực đô thị đến năm 2020 có thể được nâng lên 45%, đến năm 2050 đạt khoảng 80%, nếu chúng ta tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế và CNH cao như thời kỳ vừa qua. So với tỷ lệ cơ cấu dân số của Mỹ hiện nay là 1-2% số dân làm nông nghiệp, dưới 20% làm công nghiệp và khoảng 80% trong khu vực dịch vụ, thì để trở thành một nước công nghiệp phát triển, chắc chắn chúng ta còn phải trải qua một chặng đường rất dài.

Một nhiệm vụ cấp bách, nhưng đồng thời có ý nghĩa lâu dài, là phải xây dựng được một đội ngũ các nhà doanh nhân giỏi, đặc biệt là các nhà tài chính, thương nhân, các nhà công nghiệp và dịch vụ có tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Việc chúng ta tiếp nhận tới trên 90% đầu tư nước ngoài là đầu tư trực tiếp chứng tỏ đội ngũ các nhà kinh doanh của Việt Nam còn rất non kém, chưa đủ sức phát triển các ngành công nghiệp của đất nước, phụ thuộc quá nhiều vào các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chừng nào chúng ta làm được như Hàn Quốc trong thời kỳ đầu CNH vào những thập niên 1950 và 1960, hay Ấn Độ từ khi bắt đầu công cuộc cải cách, tự do hoá từ năm 1991 đến nay, thu hút trên 90% đầu tư nước ngoài là đầu tư gián tiếp để xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp của các nhà kinh doanh trong nước, thì lúc đó ta mới có thể yên tâm rằng đội ngũ các nhà doanh nhân Việt Nam có đủ khả năng phát triển nền công nghiệp của đất nước. Xây dựng một đội ngũ các nhà doanh nhân đông đảo và giỏi kinh doanh là một thách thức lớn của đất nước, nhưng không thể không làm, nhất là trong bối cảnh nước ta đã chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các nhà

kinh doanh phải cạnh tranh công bằng không chỉ tại thị trường trong nước, mà cả trên thị trường quốc tế. Những gì chúng ta đã và đang làm từ khi thực hiện chính sách đổi mới, tuy đã giảm bớt tính kỳ thị và phân biệt đối xử giữa quốc doanh và tư doanh so với thời kỳ trước đổi mới, nhưng chưa gỡ bỏ hết những “trói buộc” đằng sau những lời hô hào mang tính khẩu hiệu động viên khuyến khích chung chung. Nay cần có cơ chế, chính sách thiết thực để đưa những lời động viên đó trở thành những biện pháp kích thích kinh doanh thực sự. Có nhà tư doanh khi được trao chứng nhận doanh nhân giỏi đã từng phát biểu rằng đó là một vinh dự, nhưng nếu sự vinh danh đó được thể hiện bằng những biện pháp tạo điều kiện thuận lợi và kích thích kinh tế thông qua các thủ tục hành chính minh bạch, các chế độ thuế, tín dụng, đất đai, cơ sở hạ tầng mang tính khuyến khích đối với doanh nghiệp, không sách nhiễu... thì còn hơn nhiều so với việc cấp cho một tờ giấy vinh danh mà chưa “cởi trói” thực sự.

Một vấn đề nữa tuy được nêu sau, nhưng có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, đó là việc *giải phóng tư duy và năng lực sáng tạo*, trọng dụng người tài, loại bỏ những rào cản gây trở ngại đối với sự sáng tạo và đóng góp của người tài. Những xã hội văn minh sở dĩ trở nên văn minh vì họ đã xây dựng được những cơ chế đảm bảo cho tự do sáng tạo và khuyến khích người tài sáng tạo. Các xã hội văn minh đã làm thế, nước ta muốn đi lên văn minh, hiện đại, không thể không làm thế.

Thứ tư, mở rộng hội nhập quốc tế theo hướng kết hợp nội lực với ngoại lực

Đây là bài học được đúc rút sau khi chứng kiến những tác động tiêu cực của các chính sách thái quá hướng nội và có dấu hiệu thiên lệch hướng ngoại một số năm gần đây. Hướng nội quá thì bỏ lỡ các cơ hội mà thị trường thế giới mang lại trong khi các nguồn nội lực quá khan hiếm, thiếu thốn, không đủ để phát triển, khiến kinh tế - xã hội rơi vào khủng hoảng trầm trọng như đã diễn ra ngay đêm trước của thời kỳ đổi mới. Hướng ngoại quá thì bị tác động tiêu cực khi thị trường thế giới và khu vực thu hẹp như đã trải nghiệm qua hai cuộc khủng hoảng khu vực và thế giới những năm 1997-98 và 2008-2009. Bài học này gợi mở một chiến lược hội nhập quốc tế mới giảm tính thái quá và tăng tính cân bằng.

Trong thực tế chúng ta đã có những điều chỉnh đáp ứng những thay đổi của mỗi thời kỳ, như đã kịp thời chuyển hướng từ “nhất thể hoá” một chiều dưới hệ thống XHCN cũ trước đây sang đa phương hoá, đa dạng hoá, phù hợp với xu thế mới về toàn cầu hoá, khu vực hoá, tránh được sự sụp đổ theo hệ thống XHCN cũ đã tan rã từ đầu thập niên 1990. Nhưng đa phương hoá,

đa dạng hoá mà thiếu định hướng rõ ràng, thiếu những chiến lược, chính sách, giải pháp sát với điều kiện thực tế của đất nước và thế giới thì sẽ dẫn đến không rõ hướng đi cụ thể, hoặc vô tình đi theo những lối mòn, những chính sách, chiến lược do người khác định sẵn, đã được áp dụng thành công ở nước này nước khác vào những thời điểm nhất định với những điều kiện thích hợp trong tình hình lúc đó, nhưng không còn phù hợp hay chỉ phù hợp từng phần với những điều kiện thực tế của thế giới và nước ta hiện nay.

Như chiến lược thay thế nhập khẩu chẳng hạn. Nó đã phát huy tác dụng tốt vào thập niên 1950 và nửa đầu thập niên 1960 khi các nước đang phát triển cần xây dựng nền kinh tế độc lập dân tộc, chống lại sự đô hộ của tư bản nước ngoài, nhưng đến giữa thập niên 1960 nó đã trở thành vật cản đường của các nước đang phát triển do quá nhấn mạnh đến độc lập, tự chủ, nên đã dẫn các nền kinh tế đang phát triển đến chỗ bị khu biệt khỏi thế giới phát triển, không tranh thủ được các nguồn vốn, công nghệ, thị trường và kinh nghiệm quản lý, làm cho các nước đang phát triển bị mất nhiều cơ hội và nguồn lực phát triển. Rõ ràng đến lúc này chiến lược thay thế nhập khẩu không còn phù hợp nữa.

Từ giữa thập niên 1960, một chiến lược mới đã được thiết kế - chiến lược hướng xuất khẩu - với mục tiêu khắc phục những hạn chế của chiến lược thay thế nhập khẩu, mở ra những cơ hội mới cho các nước đang phát triển trong tiếp cận thị trường thế giới rộng lớn, tiếp cận các nguồn vốn, công nghệ và phương pháp quản lý hiện đại. Chiến lược hướng xuất khẩu đã phát huy tác dụng rất mạnh cho đến khi nổ ra cuộc khủng hoảng dầu lửa vào những năm 1973-1974, rồi khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-98 và khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008-2009 thu hẹp thị trường thế giới, thì chiến lược hướng xuất khẩu đã mất dần tác dụng của nó. Lúc này nhiều nhà chiến lược và hoạch định chính sách đã quay lại nhấn mạnh tới các thị trường trong nước và trong khu vực.

Những thay đổi trên đây cũng đã diễn ra tương tự đối với Việt Nam, một nước có thời đã nói rất mạnh về tự lực cánh sinh, rồi mở cửa thúc đẩy hội nhập quốc tế, và nay lại đang phát động phong trào người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Thực tế đó đang đặt ra cho Việt Nam một yêu cầu là cần tìm cho mình một chiến lược hội nhập mới phù hợp hơn, cân đối hơn, khắc phục những lệch lạc hướng nội hay hướng ngoại thái quá. Mặc dù đối với một nền kinh tế nhỏ, kém phát triển như Việt Nam hiện nay, *ngoại thương vẫn tiếp tục đóng vai trò đầu tàu của tăng trưởng*, nhưng trong bối cảnh mới của toàn cầu hoá và kinh tế tri thức có tính hai mặt, cơ hội nhiều, rủi ro lắm, thì giải pháp thực tế và ít bị tổn thương là thực hiện *chiến lược mở rộng hội nhập quốc tế theo hướng bổ sung giữa nội lực và ngoại lực, kết hợp hài hoà giữa hai chiến lược hướng vào xuất khẩu và thay thế nhập khẩu*

là phù hợp nhất. Chiến lược mới này không những cho phép chúng ta vừa phát huy được các nguồn nội lực sẵn có, vừa tranh thủ được các cơ hội mà toàn cầu hoá, khu vực hoá mang lại, một mặt không quá trông chờ vào các cơ hội bên ngoài mà quên hoặc coi nhẹ những nguồn lực trong nước, mặt khác khắc phục tình trạng mất thị trường nước ngoài khi khủng hoảng kinh tế thế giới và khu vực, không bỏ trống thị trường trong nước cho tư bản nước ngoài, khi kinh tế thế giới và khu vực tăng trưởng mạnh thì hướng ngoại mạnh, đẩy mạnh xuất khẩu, khi kinh tế thế giới và khu vực rơi vào khủng hoảng, suy thoái thì hướng nội mạnh, mở rộng thị trường trong nước, vào lúc bình thường thì phát huy cả hai.

Một vấn đề lớn khác của Việt Nam trong hội nhập quốc tế là cách thức hội nhập. Đã có thời khi nói đến hợp tác quốc tế hay “nhất thể hoá” XHCN, hầu như chúng ta chỉ chú trọng đến viện trợ, ít để ý đến phát triển ngoại thương, đầu tư, du lịch, xuất khẩu lao động và các hình thức kinh doanh quốc tế khác. Rất may từ khi đổi mới, chúng ta đã dần dần tìm ra được cái cần câu và cách câu hữu hiệu, đã thay đổi một cách căn bản quan niệm về làm kinh tế đối ngoại, không còn quá lệ thuộc vào viện trợ, hay có thể nói là đã cai được cái bệnh “nghiện” viện trợ, chuyển dần sang một tư duy mới và cách làm mới, ngày càng coi trọng hơn các phương thức kinh doanh kinh tế đối ngoại, phát triển mạnh ngoại thương, đầu tư nước ngoài, du lịch, xuất khẩu lao động... đưa những lĩnh vực kinh doanh mới này lên ngang tầm, thậm chí dần vượt lên trên viện trợ, khắc phục dần thói quen ỷ lại, bên ngoài thì trông chờ vào sự giúp đỡ hảo tâm của các nước XHCN cũ, bên trong thì dựa dẫm vào cơ chế bao cấp, xin, cho.

Chính việc tìm được cái cần câu và cách câu mới này là thành quả lớn nhất trong hai thập kỷ rưỡi đổi mới hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng, đổi mới cơ chế hoạt động kinh tế của đất nước ta nói chung. Đây tuy không là sản phẩm cân, đo, đong, đếm được, nhưng là thành quả bao trùm lên trên tất cả những thành quả cân, đo, đong, đếm được. Nhờ có cái cần câu và cách câu mới này mà Việt Nam - một nước nhỏ với nền kinh tế kém phát triển - đã bắt được những con cá khá to, đã đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm bớt đói nghèo, mở rộng hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, du lịch, dịch vụ, kiều hối, đồng thời huy động và sử dụng tốt hơn nguồn viện trợ nước ngoài. Sự thay đổi cách nghĩ, cách làm trong những năm đổi mới đã tạo cho Việt Nam một đà phát triển khá mạnh, một dòng chảy liên tục, một xu hướng tất yếu không thể đảo ngược. Cái đang cần hiện nay là tìm ra một mô hình mới có khả năng đưa đất nước tới một giai đoạn phát triển năng động, ổn định và bền vững hơn.

Kết luận: Trước khi đưa ra kết luận và kiến nghị của mình, chúng tôi đã nghiên cứu kỹ các ý kiến đề xuất của một số nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách về các quan điểm và mô hình phát triển tổng quát của Việt Nam trong giai đoạn mới từ nay đến năm 2020 và xa hơn, nổi bật là các kiến nghị như “*mô hình nền kinh tế thị trường hiện đại*” do GS.TS. Lê Du Phong đề xuất; “*mô hình kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại*” của GS.TS. Nguyễn Văn Nam và Nguyễn Đức Hiên; “*Quan điểm mới cho phát triển xã hội bền vững*” của PGS. TSKH Lương Việt Hải; “*Một số vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*” của GS.TS. Lương Xuân Quỳ và Nguyễn Anh Tuấn; “*Phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam*” của TS. Trần Hồng Lưu; “*Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong phát triển doanh nghiệp ở nước ta*” của Nguyễn Thị Huyền; “*Văn hoá kinh doanh – Yêu cầu tất yếu của sự phát triển kinh tế trong điều kiện toàn cầu hoá*” của TS. Phạm Duy Hải; “*Xu thế toàn cầu và giải pháp phát triển đất nước giai đoạn 2010-2025*” của TS. Nguyễn Văn Lạng; và một số đề xuất khác. Mỗi ý kiến đề xuất trên đây đều đã phân tích sâu sắc về các nội dung và vấn đề thiết yếu liên quan đến mô hình phát triển tổng quát của Việt Nam.

Tuy nhiên, để đáp ứng những yêu cầu phát triển cả về lượng và chất của nước ta trong thời kỳ mới như đã phân tích trong các phần trên, thì chưa có đề xuất nào bao quát được đầy đủ những yêu cầu đó. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng trong 2-3 thập kỷ tới, nếu Việt Nam muốn đạt được một sự phát triển nhanh và cân đối cả về lượng và chất, thì không có giải pháp nào tốt hơn là thực thi *mô hình phát triển nhanh và bền vững dựa trên bốn trụ cột cơ bản nêu trên*. Với bốn trụ cột, đồng thời là bốn định hướng chiến lược đó, mô hình phát triển mới không những tiếp tục phát huy mặt tích cực, tăng cường tính năng động của nền kinh tế thị trường, mà còn khắc phục mặt tiêu cực của nó là tính thiếu bền vững thông qua việc áp dụng các chính sách ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Đó là giải pháp phát triển tối ưu, hướng tới hiệu quả tổng hợp cả về kinh tế, xã hội và môi trường, vừa tiếp tục phát huy tính năng động của cơ chế thị trường, vừa đảm bảo bền vững thông qua các chính sách công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, phù hợp nhất cho giai đoạn đổi mới tiếp theo của đất nước từ nay đến năm 2020 và một vài thập niên sau đó. Giải pháp này không những có thể giúp Việt Nam khắc phục nhanh những hậu quả của cuộc khủng hoảng đang diễn ra, mà còn tranh thủ chính cuộc khủng hoảng đó để phát triển những tiềm năng và cơ hội mới, tránh rơi vào cái bẫy của nước thu nhập trung bình như Thái Lan, Malaysia và một số nước khác đã mắc kẹt, mà có thể vượt lên như Hàn Quốc, Singapo, Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao đã làm, để từ đó tiến mạnh

trên con đường CNH, HĐH nhằm đạt được hai mục tiêu cơ bản là tăng trưởng nhanh đi đôi với phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dung, Lê Thị Kim: *Thế chế phát triển bền vững trong quản lý phát triển kinh tế - xã hội*, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, số 2(23) 2009.
2. Định, Đỗ Đức: *Kinh tế học phát triển – Công nghiệp hoá và Cải cách kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
3. Đức, Danh: *Đừng để tham nhũng giết chết phát triển*, Tuổi trẻ 9/12/2009.
4. Hà, Phạm Mạnh: *Hiện trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp dầu khí Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, số 2(23) 2009.
5. Hải, Lương Việt: *Quan điểm mới cho phát triển xã hội bền vững*, Tạp chí KHXH VN, Số 6(37) 2009, tr.37.
6. Hải, Phạm Duy: *Văn hoá kinh doanh – Yêu cầu tất yếu của sự phát triển kinh tế trong điều kiện toàn cầu hoá*, Tạp chí KHXH VN, Số 6(37) 2009, tr.99.
7. Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ III: *Việt Nam - Hội nhập và phát triển*, Tuyển tập báo cáo tóm tắt, NXB ĐHQG HN, 12-2008.
8. Huyền, Nguyễn Thị: *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong phát triển doanh nghiệp ở nước ta*, Tạp chí KHXH VN, Số 6(37) 2009, tr.87.
9. Khánh, Nguyễn Ngọc: *Phát triển bền vững trong xu thế toàn cầu hoá*, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, số 2(23) 2009.
10. Khánh, Tùng: *Cơ sở xã hội nhân văn trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường trong quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, số 2(23) 2009.
11. Kinh, C.V.: *“Tuýt còi” Lilama phát hành tiền 5 triệu đồng*, Tuổi trẻ, 08/01/2010.
12. Kỷ yếu Hội thảo bàn tròn cấp cao: *Tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam*, Viện KHXH VN, 4 tập, Hà Nội, 2005 và 2006.
13. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Việt Nam và tiến trình gia nhập WTO*, ĐH Quốc gia HN, ĐH KHXH-NV, Viện Konrad Adenauer, Hà Nội, 2004.
14. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *“Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại”*, ĐH Quốc gia HN, Viện KHXH VN, NXB TG, 4 tập, Hà Nội, 2004.

15. Lạng, Nguyễn Văn: *Xu thế toàn cầu và giải pháp phát triển đất nước giai đoạn 2010-2025*, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 29, 11-12/2009.
16. Lưu, Trần Hồng: *Phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam*, Tạp chí KHXH VN, Số 6(37) 2009, “Trong khoảng thời gian gần đây, nhiều công trình nghiên cứu của các học giả như J. Schumpeper, R. Solow... *tăng trưởng kinh tế không dựa vào tri thức sẽ không bền vững*” (tr.55)... tri thức thực sự trở thành yếu tố bên trong của sản xuất và chính nó là cái quyết định lợi thế so sánh của nền kinh tế” (tr.56).
17. Nam, Nguyễn Văn - Hiền, Nguyễn Đức: *Mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam đến năm 2020*, Tạp chí KHXH VN, Số 6(37) 2009, tr.27: Đề xuất xây dựng “Mô hình kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại”.
18. Ngoạn, Trần Ngọc (Chủ biên): *Phát triển nông thôn bền vững: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*, NXB KHXH, 2008.
19. Ngọc, Hà Huy: *Một số vấn đề về bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, số 3(24) 2009.
20. Phong, Lê Du: *Một vài suy nghĩ về mô hình kinh tế tổng thể ở Việt Nam*, Tạp chí KHXH VN, Số 6(37) 2009, tr.20-22: Đề xuất xây dựng “mô hình nền kinh tế thị trường hiện đại”.
21. Quang, Minh: *Sai phạm lớn thuộc về các tập đoàn, tổng công ty*, Tuổi trẻ 30/12/2009 - trong bài viết có những câu: “172/189 doanh nghiệp có sai phạm trong cổ phần hoá”..., “DN càng lớn, sai phạm càng lớn”,... “Tổng thanh tra chính phủ Trần văn Tuyên: Sẽ áp dụng biện pháp cứng rắn hơn”.
22. Quỳ, Lương Xuân - Tuấn, Nguyễn Anh: *Một số vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Tạp chí KHXH VN, Số 6(37) 2009, tr.49.
23. Stiglitz, Joseph: *Bài 1: What I learned at the World Economic Crisis (Tôi đã học được gì từ cuộc khủng hoảng thế giới)*, The Insider, The New Republic, Issue date: 04.17.00, Post date: 04.06.00; *Bài 2: The Roaring Ninties (Những năm 90 gào thét)*, The Atlantic Monthly, October 2002.
24. Thành, Hà Huy – Khánh, Nguyễn Ngọc, *Phát triển bền vững - Từ quan niệm đến hành động*, NXB KHXH, 2009.
25. Thi, Lê: *Hãy gìn giữ môi trường sống của chúng ta - một việc làm cấp bách, cơ bản, lâu dài*, Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững, số 4(25) 2009.

26. Thông, Đinh Văn: *Những đặc trưng của nền kinh tế nông nghiệp phát triển bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, số 2(23) 2009.
27. Tuấn, Đào Hoàng (Chủ biên): *Phát triển đô thị bền vững: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*, NXB KHXH, 2008.
28. Tuổi trẻ - Loạt bài về các chủ đề: *Công nghiệp phụ trợ: “Đứa con không chịu lớn”* – Kỳ 1: *Nhập khẩu thay thế sản xuất* (Trần Vũ Nghi - Lê Nguyễn Minh, 22/12/2009); Kỳ 2: *Ì ạch ngành công nghiệp ô tô* (Lê Nam, 23/12/2009); Kỳ 3: *Đột phá từ khâu chính sách* (Lê Nguyễn Minh - Trần Vũ Nghi, 24/12/2009); *Vai trò của công đoàn còn mờ nhạt trong xử lý đình công* (Lê Kiên – Chi Mai, 13-4-2010); *Vinashin nợ 80.000 tỷ đồng* (03/7/2010).
29. Ý, Lê Thành: *Phát triển bền vững – ghi nhận từ diễn đàn công nghệ xanh GREENBIZ 2009 tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, số 4(25) 2009.